

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 02 năm 2018*



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	10 - 28

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên Báo cáo của Ban Giám đốc  
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333 đính kèm Báo cáo tài chính năm 2017

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên tiếng anh:

Tên viết tắt: Công ty CP Cấp nước Điện Biên

Vốn Điều lệ của Công ty: 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Danh sách cổ đông đã góp vốn:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
<b>Cộng</b>	<b>39.320.100</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>100%</b>

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

#### A Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Lệ Quế	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Lộc	Ủy viên
Ông Phạm Trọng Nguyễn	Ủy viên
Bà Hoàng Cúc Phương	Ủy viên

#### B Ban Giám đốc:

Ông Phạm Quang Tuấn	Giám đốc điều hành
Ông Đinh Quốc Lộc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Nguyễn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng

## 2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

## 3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ kế toán tiếp theo.

### Đại diện

**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**



\_\_\_\_\_  
**Giám đốc điều hành**

**Phạm Quang Tuấn**

*Điện Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2018*





Số: 05 /2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017**

**Kính gửi:**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên được lập ngày 06/02/2018, từ trang 06 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Dò**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 0231-2018-016-1

**Kiểm toán viên**

A blue ink signature of Nguyễn Thị Hải.

**Nguyễn Thị Hải**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 3398-2016-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.909.931.846</b>	<b>31.092.469.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.472.662.833</b>	<b>12.225.534.499</b>
1. Tiền	111	V.01	3.472.662.833	12.225.534.499
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.315.485.527</b>	<b>12.891.496.566</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.036.894.274	6.064.813.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		640.254.500	5.304.341.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.638.336.753	1.522.341.895
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.441.436.085</b>	<b>4.491.303.286</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.441.436.085	4.491.303.286
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.680.347.401</b>	<b>1.484.135.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.659.046.011	1.338.047.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.301.390	146.088.058
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>402.781.932.743</b>	<b>396.853.553.147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>400.624.621.716</b>	<b>394.851.401.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	400.624.621.716	394.851.401.752
- Nguyên giá	222		511.719.752.806	487.036.982.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.095.131.090)	(92.185.580.307)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>540.150.909</b>	<b>497.868.909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		540.150.909	497.868.909
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.617.160.118</b>	<b>1.504.282.486</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.617.160.118	1.504.282.486
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>422.691.864.589</b>	<b>427.946.022.934</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.370.864.589</b>	<b>34.745.022.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.448.325.719</b>	<b>12.889.829.846</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	2.422.240.224	2.074.161.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.816.873	748.154.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.368.355.726	88.178.462
4. Phải trả người lao động	314		1.306.329.596	3.400.023.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	-	694.736.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.404.734.797	2.724.877.101
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.802.555.000	2.807.229.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.089.293.503	352.470.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.922.538.870</b>	<b>21.855.193.088</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	18.922.538.870	21.855.193.088
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>393.321.000.000</b>	<b>393.201.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>393.321.000.000</b>	<b>393.201.000.000</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.12	393.201.000.000	393.201.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		393.201.000.000	393.201.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.12	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		120.000.000	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>422.691.864.589</b>	<b>427.946.022.934</b>

Điện Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành




Nguyễn Hữu Hùng

Phạm Quang Tuấn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.949.797.349	57.722.637.164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(19.365.020.846)	(25.168.323.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.701.560.739)	(15.768.106.717)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VI.18	(343.911.657)	(159.094.093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(61.055.764)	(190.598.897)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.273.225.721	11.008.095.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.478.345.111)	(13.766.096.166)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.273.128.953</b>	<b>13.678.513.044</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.234.187.810)	(15.872.142.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	20.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(20.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.822.191	132.571.942
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.228.365.619)</b>	<b>(15.720.933.985)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.280.413.000	11.648.414.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.078.048.000)	(3.876.186.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.797.635.000)</b>	<b>7.772.228.167</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(8.752.871.666)</b>	<b>5.729.807.226</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	12.225.534.499	6.495.727.273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	3.472.662.833	12.225.534.499

Điện Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Nguyễn Hữu Hùng



Phạm Quang Tuấn



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

**Tên công ty:** Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

**Vốn Điều lệ của Công ty:** 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng

**Trụ sở chính:** Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

#### **2. Lĩnh vực hoạt động:** Sản xuất và cung ứng nước sạch.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### **4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

**1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

***Phải thu của khách hàng*** : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

***Phải thu nội bộ*** : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

***Phải thu khác*** : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**Lập dự phòng phải thu khó đòi :**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ. Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

**10. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.



- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

***Doanh thu dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**Chi phí tài chính:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.



**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Cơ sở lập báo cáo tài chính* : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

*Các bên liên quan* : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng			
	Số cuối năm	Số đầu năm		
<i>Tiền mặt</i>	1.739.842.775	6.154.850.811		
Tiền Việt Nam đồng	1.739.842.775	6.154.850.811		
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.732.820.058	6.070.683.688		
<b>Cộng</b>	<b>3.472.662.833</b>	<b>12.225.534.499</b>		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu tiền nước	5.561.489.522	4.871.132.842		
Phải thu tiền lắp đặt	232.078.000	640.167.000		
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	243.326.752	553.513.329		
<b>Cộng</b>	<b>6.036.894.274</b>	<b>6.064.813.171</b>		
3. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tạm ứng		84.509.517		
Ký cược, ký quỹ	-	84.509.517		
Phải thu khác	1.638.336.753	1.437.832.378		
<i>Cho CBCNV vay hỗ trợ khó khăn</i>	-	7.000.000		
<i>Tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	1.361.120	2.656.289		
<i>Phải thu các công trình theo D/C của STC</i>	1.636.975.633	1.409.490.584		
<i>Các khoản khác</i>	-	18.685.505		
<b>Cộng</b>	<b>1.638.336.753</b>	<b>1.522.341.895</b>		
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.642.114.030	-	3.631.478.352	-
Công cụ, dụng cụ	38.061.506	-	7.680.001	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.761.260.549	-	852.144.933	-
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6.441.436.085</b>	<b>-</b>	<b>4.491.303.286</b>	<b>-</b>
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.				
5. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngắn hạn		-		-
Dài hạn		1.617.160.118		1.504.282.486
<b>Cộng</b>		<b>1.617.160.118</b>		<b>1.504.282.486</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>**

<b>7. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh	611.742.215	588.641.964
- Công ty CP TM & Xây lắp Điện Tuần Giáo	-	184.103.750
- Công ty Cổ Phần HAWACO	261.250.000	233.750.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng Thanh Thế	261.810.000	60.178.000
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	-	33.000.000
- Đối tượng khác	88.682.215	77.610.214
Phải trả tại Ban quản lý Dự án	1.810.498.009	1.485.519.435
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	1.810.498.009	1.485.519.435
<b>Cộng</b>	<b>2.422.240.224</b>	<b>2.074.161.399</b>

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	(146.088.058)	283.578.190	61.055.764	76.434.368
Thuế thu nhập cá nhân	-	222.175.828	243.477.218	(21.301.390)
Phí bảo vệ môi trường	74.720.463	2.023.669.032	823.955.195	1.274.434.300
Các loại thuế khác	-	26.670.828	26.670.828	-
Thuế tài nguyên	13.457.999	203.765.960	199.736.901	17.487.058
<b>Cộng</b>	<b>(57.909.596)</b>	<b>2.759.859.838</b>	<b>1.354.895.906</b>	<b>1.347.054.336</b>

**9. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Chi phí kiểm toán Công ty Kiểm toán An Việt	-	-	694.736.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>694.736.000</b>	<b>694.736.000</b>

**10. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả khác	1.404.734.797	2.724.877.101
- Hoàn NS TW: Công trình: Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBĐ, Tỉnh ĐB	-	1.585.062.000
- Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước	958.725.992	958.725.992
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 cho các Cổ đông	212.963.869	-
- Chi phí dịch vụ môi trường quý 4 năm 2015	58.142.240	48.817.480
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp quý 4	105.712.295	22.123.357
- Tiền bán vật tư giữ hộ	20.270.006	20.270.006
- Phải trả khác	48.920.395	89.878.266
<b>Cộng</b>	<b>1.404.734.797</b>	<b>2.724.877.101</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn***

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.802.555.000	2.807.229.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.802.555.000</u></b>	<b><u>2.807.229.000</u></b>

***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên	18.922.538.870	21.855.193.088
<b>Cộng</b>	<b><u>18.922.538.870</u></b>	<b><u>21.855.193.088</u></b>

Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dự nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc:
  - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
  - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
  - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
  - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
  - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

**12. Vốn góp chủ sở hữu**

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>**

**12.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần nhà nước	390.900.000.000	390.900.000.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>393.201.000.000</u></b>	<b><u>393.201.000.000</u></b>



**12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	393.201.000.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	393.201.000.000	393.201.000.000

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết của đại hội cổ đông như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số tiền
Quỹ khen thưởng	36%	383.334.965
Quỹ Phúc lợi	38%	404.631.351
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	6%	63.889.161
Cổ tức	20%	212.963.869
- Vốn cổ phần nhà nước	19.88%	211.717.611
- Cổ đông là người lao động	0.09%	953.785
- Cổ đông khác	0.03%	292.473
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.064.819.346</b>

**12.4. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.320.100	39.320.100
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.320.100	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.320.100</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.320.100	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.320.100</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sinh hoạt	50.775.873.605	45.620.880.160
Doanh thu xử lý nước thải	563.641.364	-
Doanh thu bán vật tư nước	293.622.324	523.447.325
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.055.183.619	3.707.182.512
<b>Cộng</b>	<b>55.688.320.912</b>	<b>49.851.509.997</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện  
Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- -

**15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sinh hoạt	50.775.873.605	45.620.880.160
Doanh thu xử lý nước thải	563.641.364	-
Doanh thu bán vật tư nước	293.622.324	523.447.325
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.055.183.619	3.707.182.512
<b>Cộng</b>	<b>55.688.320.912</b>	<b>49.851.509.997</b>

**16. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước sinh hoạt	39.649.199.802	36.671.787.489
Giá vốn nước thải	497.991.433	-
Giá vốn bán vật tư nước	278.772.748	501.152.044
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.799.436.013	3.468.317.482
<b>Cộng</b>	<b>44.225.399.996</b>	<b>40.641.257.015</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.822.191	132.571.942
Chênh lệch tỷ giá	42.199.693	926.587.968
<b>Cộng</b>	<b>48.021.884</b>	<b>1.059.159.910</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	343.911.657	159.094.093
Chênh lệch tỷ giá	-	1.078.217.618
<b>Cộng</b>	<b>343.911.657</b>	<b>1.237.311.711</b>

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.448.110.042	5.786.862.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	284.224.676	215.409.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	679.884.374	580.197.104
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.312.629	1.392.929.479
Chi phí bằng tiền khác	1.790.925.614	1.148.709.313
<b>Cộng</b>	<b>10.043.457.335</b>	<b>9.127.108.409</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện  
Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**20. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	-	18.636.363
Thu lao thu phí BVMT	710.916.423	776.717.052
Thu nhập khác	6.218.645	70.804.835
<b>Cộng</b>	<b>717.135.068</b>	<b>866.158.250</b>

**21. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh hủy	503.243.837	-
Thuế bị phạt, truy thu	5.000.000	-
Chi phí khác	152.685	-
<b>Cộng</b>	<b>508.396.522</b>	<b>-</b>

**22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>1.332.312.354</b>	<b>771.151.022</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Phạt vi phạm hành chính	5.152.685	-
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức nhận được	-	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>1.337.465.039</b>	<b>771.151.022</b>
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	267.493.008	154.230.204
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>267.493.008</b>	<b>154.230.204</b>

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	212.963.869	616.920.818
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.320.100	39.320.100
Lãi trên cổ phiếu	5.42	15.69

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện  
Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.053.891.355	3.452.046.038
Chi phí nhân công	22.263.487.653	20.280.081.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.527.112.572	18.269.636.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.632.614.339	5.406.360.642
Chi phí khác	4.422.094.280	3.212.385.194
<b>Cộng</b>	<b>54.899.200.199</b>	<b>50.620.510.357</b>

**VIII. Những thông tin khác:****1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**1.2. Các loại công cụ tài chính:****Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.472.662.833	12.225.534.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.675.231.027	7.587.155.066
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	21.725.093.870	24.662.422.088
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	3.826.975.021	4.799.038.500
Công nợ tài chính khác	-	-

**1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



***Quản lý rủi ro về lãi suất***

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cùng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	3.826.975.021	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.802.555.000	18.922.538.870	-
Công nợ khác	-	-	-

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

**4. Những thông tin khác**

**4.1. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4.71	7.27
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95.29	92.73
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6.95	8.12
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93.05	91.88
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	14.39	12.32
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.91	2.41
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.33	0.95
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-	1.55
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-	1.24
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.32	(0.02)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.25	0.14
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	0.27	

**4.2. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Phạm Quang Tuấn - Giám đốc điều hành Công ty theo như Giấy Ủy quyền số 29/GUQ-DBW từ ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật) ngày 10/01/2018.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Giám đốc điều hành



Phạm Quang Tuấn



**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
 Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>393.201.000.000</b>			<b>393.201.000.000</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-		-
- Lãi trong năm trước		616.920.818		616.920.818
- Giảm vốn trong kỳ		561.053.991		561.053.991
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		561.053.991		561.053.991
- Giảm khác		55.866.827		55.866.827
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>393.201.000.000</b>			<b>393.201.000.000</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>393.201.000.000</b>			<b>393.201.000.000</b>
- Tăng vốn trong kỳ này			120.000.000	120.000.000
- Lãi trong kỳ		1.064.819.346		1.064.819.346
- Giảm vốn trong kỳ		1.064.819.346		1.064.819.346
+ <i>Trả cổ tức</i>		212.963.869		212.963.869
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		851.855.477		851.855.477
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>393.201.000.000</b>		<b>120.000.000</b>	<b>393.321.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
Số dư đầu năm	375.835.729.277	21.516.098.089	89.479.024.693	206.130.000	487.036.982.059
- Mua trong năm	-	727.382.636	-	72.674.000	800.056.636
- XDCB hoàn thành	586.428.276	-	23.850.315.748	-	24.436.744.024
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(554.029.913)	-	-	-	(554.029.913)
Số dư cuối năm	375.868.127.640	22.243.480.725	113.329.340.441	278.804.000	511.719.752.806
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	46.340.840.625	8.275.609.162	37.465.075.020	104.055.500	92.185.580.307
- Khấu hao trong năm	13.142.222.332	1.352.980.698	4.428.549.457	36.584.372	18.960.336.859
- Thanh lý, nhượng bán	(50.786.076)	-	-	-	(50.786.076)
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC</b>	<b>59.432.276.881</b>	<b>9.628.589.860</b>	<b>41.893.624.477</b>	<b>140.639.872</b>	<b>111.095.131.090</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	329.494.888.652	13.240.488.927	52.013.949.673	102.074.500	394.851.401.752
- Tại ngày cuối năm	316.435.850.759	12.614.890.865	71.435.715.964	138.164.128	400.624.621.716

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
 Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	21.725.093.870	21.725.093.870	11.681.690.500	14.619.018.718	24.662.422.088	24.662.422.088
Vay dài hạn	21.725.093.870	21.725.093.870	10.280.413.000	10.280.413.000	-	-
- Nợ đến hạn trả	2.802.555.000	2.802.555.000	1.401.277.500	4.338.605.718	24.662.422.088	24.662.422.088
- Từ ì đến 5 năm	18.922.538.870	18.922.538.870	1.401.277.500	1.405.951.500	2.807.229.000	2.807.229.000
			-	2.932.654.218	21.855.193.088	21.855.193.088

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

